

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133/2021/DS-ST
Ngày 30/9/2021
Về việc “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Kam Ênuôl

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Tùng Mậu

2. Ông Lê Văn Tập.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Vi - Thư ký Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 30/9/2021, tại Toà án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2021/TLST-DS ngày 24/02/2021 về việc “*Kiện đòi tài sản*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2021/QĐXXST-DS ngày 21/6/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T1.

Địa chỉ: 90 P, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Bà Phạm Thị T2.

Địa chỉ: 79/5 đường 1xx, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:** Vào ngày 20/12/2016 bà Phạm Thị T2 có viết giấy hẹn trả tiền số tiền 31.000.000 đồng, số tiền này bà Phạm Thị T2 nhận của tôi hứa giúp tôi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên bà Phạm Thị T2 không thực hiện nên ngày 20/12/2016 bà T2 có viết giấy hẹn trả cho tôi số tiền trên vào ngày 20/2/2017. Từ thời gian đó đến nay tôi có yêu cầu bà T2 trả cho tôi nhiều lần nhưng bà T2 không trả. Nay tôi yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị T2 phải trả cho tôi số tiền đã nhận của tôi là 31.000.000 đồng.

*** Bị đơn bà Phạm Thị T2 trình bày:** Vào ngày 20/12/2016 tôi có viết giấy hẹn trả tiền cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền 31.000.000 đồng là số tiền tôi đi làm sổ đỏ cho bà Nguyễn Thị T1 từ trước đó nhưng đến thời điểm ngày 20/12/2016 bà T1 chưa xong nên tôi có viết giấy hẹn đến ngày 20/2/2017 sẽ trả lại số tiền 31.000.000 đồng cho bà T1. Giấy hẹn này là do tôi viết. Nay bà T1 khởi kiện yêu cầu tôi trả số tiền 31.000.000 đồng thì tôi đồng ý trả cho bà T1. Nhưng vì tôi đã chi phí để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T1 và tôi biết hiện nay bà T1 đã nhận sổ đỏ. Mặt khác, do làm ăn thua lỗ nên hiện tại tôi rất khó khăn. Vậy tôi xin trả một nửa số tiền là 16.000.000 đồng cho bà T1 và xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng vào ngày 6 hàng tháng cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp:

Căn cứ nội dung đơn khởi kiện, hồ sơ vụ án thì vào ngày 20/12/2016 bà Phạm Thị T2 có viết giấy hẹn trả tiền với tổng số tiền là 31.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T1 và hẹn đến ngày 20/02/2017 bà T2 sẽ trả đầy đủ số tiền cho bà Nguyễn Thị T1. Tuy nhiên, đến hạn trả tiền bà T2 không thực hiện theo đúng cam kết của mình, mặc dù bà T1 đã đến yêu cầu bà T2 trả tiền nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về hợp đồng dân sự “*kiện đòi tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bị đơn – bà Phạm Thị T2 có nơi cư trú tại thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy các đương sự đều chấp hành tốt các quy định của pháp luật.

Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên Tòa sơ thẩm: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn – bà Phạm Thị T2 đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, trước khi mở phiên tòa bà Phạm Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ vào lời khai nhận của nguyên đơn và tài liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định: Vào ngày 20/12/2016 bà Phạm Thị T2 có viết giấy hẹn trả tiền cho bà Nguyễn Thị T1 với tổng số tiền là 31.000.000 đồng và hẹn thời gian

trả tiền là vào ngày 20/02/2017, tuy nhiên đến hạn trả tiền bà T2 không thực hiện theo đúng cam kết của mình, mặc dù bà T1 đã đến yêu cầu bà T2 trả tiền nhiều lần.

Xét thấy giấy hẹn trả tiền ngày 20/12/2016 giữa bà Nguyễn Thị T1 và bà Phạm Thị T2 các bên ký nhận là sự tự nguyện, không ai ép buộc và quá trình làm việc tại Tòa án các bên đều xác nhận khoản tiền bà T2 nhận là 31.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy có giao dịch dân sự giao nhận tiền giữa bà T1 và bà T2 xảy ra trên thực tế. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của bà Nguyễn Thị T1 Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 đề buộc bà T2 phải trả toàn bộ số tiền đã nhận của bà T1 với số tiền là 31.000.000 đồng.

Về lãi suất: Do thời hiệu khởi kiện đã hết và bà T1 khởi kiện yêu cầu về việc đòi tài sản, tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà T1 chỉ yêu cầu trả số tiền 31.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với phần lãi suất.

[5]. Về án phí:

Căn cứ vào nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận và nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn – bà Phạm Thị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: 31.000.000 đồng x 5% = 1.550.000 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 161; Điều 207; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 255; Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Phạm Thị T2 phải trả lại toàn bộ số tiền 31.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Bị đơn – bà Phạm Thị T2 phải chịu 1.550.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.”

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Y Kam Ênuôl